



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2012 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014 là 15.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 305 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tào, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 321.3863892
- Fax: (84) 321.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp;
Chi tiết: Dạy nghề
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê mặt bằng
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 43 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/09/2014 |
| • Ông Trần Ngọc Bội | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/09/2014 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2010 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/03/2014 |
| • Ông Đào Anh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/10/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Nhung | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2010 |
| • Ông Trịnh Xuân Hiến | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2010 |
| • Bà Bùi Thị Thủy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2010 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2011 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2011 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2011 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Luận
Hưng Yên, ngày 12 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 242/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/02/2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2015

0010
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
TRỊ
VIỆT
NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.584.780.517	3.659.691.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		984.219.359	829.831.074
1. Tiền	111	5	984.219.359	829.831.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.995.449.314	2.315.401.590
1. Phải thu khách hàng	131		4.669.300.671	2.197.784.071
2. Trả trước cho người bán	132		27.920.520	23.047.441
3. Các khoản phải thu khác	135	6	298.228.123	94.570.078
IV. Hàng tồn kho	140		599.908.887	472.218.792
1. Hàng tồn kho	141	7	599.908.887	472.218.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.202.957	42.239.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	5.202.957	42.239.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.764.958.326	16.975.928.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.286.032.977	15.411.234.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.962.915.977	15.401.234.741
- Nguyên giá	222		6.807.062.977	17.557.463.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.844.147.000)	(2.156.228.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	9.999.999
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(30.000.001)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	323.117.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	12	10.870.334.116	1.039.003.297
- Nguyên giá	241		12.395.786.584	1.645.386.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.525.452.468)	(606.382.843)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	500.000.000	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		108.591.233	25.690.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	108.591.233	25.690.302
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.349.738.843	20.635.619.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.889.893.640	4.199.476.757
I. Nợ ngắn hạn	310		6.157.275.457	3.325.985.847
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.850.000.000	1.410.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.123.221.763	1.238.547.793
3. Người mua trả tiền trước	313		306.673.728	75.493.548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	355.992.909	405.385.332
5. Chi phí phải trả	316	17	115.072.000	37.012.500
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	386.056.260	92.051.877
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.258.797	67.494.797
II. Nợ dài hạn	330		732.618.183	873.490.910
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	732.618.183	873.490.910
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.459.845.203	16.436.142.658
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.459.845.203	16.436.142.658
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	245.864.900	245.864.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	414	20	(116.756.000)	(116.756.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	462.225.150	427.786.082
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	113.686.058	113.686.058
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	733.500.545	744.237.068
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.349.738.843	20.635.619.415

CHỈ TIÊU	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	54.935.930	54.935.930



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	35.387.344.233	34.258.566.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	454.716.242	227.717.811
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	34.932.627.991	34.030.848.942
4. Giá vốn hàng bán	11	22	31.491.239.432	30.269.893.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.441.388.559	3.760.955.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	78.471.288	129.796.802
7. Chi phí tài chính	22	24	224.261.000	700.060.281
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		186.919.500	220.424.455
8. Chi phí bán hàng	24		243.994.320	176.864.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.127.090.071	2.029.010.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		924.514.456	984.816.244
11. Thu nhập khác	31	25	20.569.436	23.385.989
12. Chi phí khác	32	26	33.999.957	43.780.797
13. Lợi nhuận khác	40		(13.430.521)	(20.394.808)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	911.083.935	964.421.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	177.583.390	220.184.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	733.500.545	744.237.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	493	500



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng


Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu


Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	33.091.126.046	34.740.678.138
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(31.245.816.593)	(30.798.024.598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.016.735.524)	(1.120.237.522)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(108.860.000)	(246.021.355)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(176.442.241)	(461.195.645)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	546.247.788	702.236.198
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.400.687.479)	(1.656.059.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(311.168.003)	1.161.376.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(323.117.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.471.288	150.587.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(304.645.712)	150.587.802
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.440.000.000	4.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.150.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(669.798.000)	(1.488.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	770.202.000	(1.638.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	154.388.285	(326.476.181)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	829.831.074	1.156.307.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	984.219.359	829.831.074



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2012 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp;
Chi tiết: Dạy nghề
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê mặt bằng
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50

3A001
CỔ
T.Đ
VTOÁN
A
THAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

0070
NG T
T.H.I
V VÀ KI
A C
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị.... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.
Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	208.577.000	48.983.000
Tiền gửi ngân hàng	775.642.359	780.848.074
Cộng	984.219.359	829.831.074

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	212.779.815	86.199.125
Phải thu tiền điện, thuế...	2.400.867	8.370.953
Lãi cho vay phải thu	60.000.000	-
Phải thu khác	23.047.441	-
Cộng	298.228.123	94.570.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng hóa	599.908.887	472.218.792
Cộng	599.908.887	472.218.792

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	5.202.957	42.239.620
Cộng	5.202.957	42.239.620

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.934.900.735	622.562.686	17.557.463.421
Tăng trong năm	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	10.750.400.444	-	10.750.400.444
Số cuối năm	6.184.500.291	622.562.686	6.807.062.977
Khấu hao			
Số đầu năm	1.858.610.365	297.618.315	2.156.228.680
Khấu hao trong năm	393.466.440	46.979.910	440.446.350
Chuyển sang BĐS đầu tư	752.528.030	-	752.528.030
Số cuối năm	1.499.548.775	344.598.225	1.844.147.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.076.290.370	324.944.371	15.401.234.741
Số cuối năm	4.684.951.516	277.964.461	4.962.915.977

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 152.763.595 đồng.

Không có tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	40.000.000	40.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	40.000.000	40.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	30.000.001	30.000.001
Khấu hao trong năm	9.999.999	9.999.999
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	9.999.999	9.999.999
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 40.000.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	323.117.000	-
Cộng	323.117.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.645.386.140	1.645.386.140
Tăng trong năm	10.750.400.444	10.750.400.444
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	12.395.786.584	12.395.786.584
Khấu hao		
Số đầu năm	606.382.843	606.382.843
Tăng trong năm	752.528.030	752.528.030
Khấu hao trong năm	166.541.595	166.541.595
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.525.452.468	1.525.452.468
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.039.003.297	1.039.003.297
Số cuối năm	10.870.334.116	10.870.334.116

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 223.765.118 đồng.

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay	500.000.000	500.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Hằng (*)	500.000.000	-
- Ông Đặng Minh Hải	-	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

(*) Cho bà Nguyễn Ngọc Hằng vay theo Hợp đồng vay số 01/2014HĐCV ngày 28/06/2014. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày 01/07/2014, lãi suất cho vay là 12%/năm. Thời hạn trả gốc: tại ngày cuối cùng của thời hạn cho vay.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.795.833	25.690.302
Chi phí sửa chữa TSCĐ	84.795.400	-
Cộng	108.591.233	25.690.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay cá nhân	2.850.000.000	1.410.000.000
Cộng	2.850.000.000	1.410.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	68.948.703	88.840.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281.601.206	280.460.057
Thuế thu nhập cá nhân	5.443.000	36.085.000
Cộng	355.992.909	405.385.332

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	115.072.000	37.012.500
Cộng	115.072.000	37.012.500

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí vận chuyển phải trả	-	20.021.751
Phải trả Sở Giáo dục Tỉnh Hưng Yên	376.443.276	72.030.126
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.612.984	-
Cộng	386.056.260	92.051.877

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	732.618.183	873.490.910
Cộng	732.618.183	873.490.910

3707
C TY
H H
KẾ T
C
P. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	341.786.082	85.112.632	1.743.013.426
Tăng trong năm	-	-	-	-	86.000.000	28.573.426	744.237.068
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	1.743.013.426
Số dư tại 31/12/2013	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	427.786.082	113.686.058	744.237.068
Số dư tại 01/01/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	427.786.082	113.686.058	744.237.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.439.068	-	733.500.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	744.237.068
Số dư tại 31/12/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Cổ phiếu thường	11.560	11.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu thường	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/cổ phiếu

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	744.237.068	1.743.013.426
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	733.500.545	744.237.068
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	744.237.068	1.743.013.426
- Trích quỹ đầu tư phát triển	34.439.068	86.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	28.573.426
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.000.000	140.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	669.798.000	1.488.440.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	733.500.545	744.237.068

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 05/04/2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 4,5%/vốn điều lệ (tương ứng 669.798.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2014.

21. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	35.387.344.233	34.258.566.753
- Doanh thu bán hàng hóa	33.172.606.598	32.390.953.751
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	12.093.958.901	10.696.992.193
+ Doanh thu bán sách bài tập	14.297.227.105	14.670.955.354
+ Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	6.781.420.592	7.023.006.204
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	995.263.635	819.600.002
- Doanh thu dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	1.219.474.000	1.048.013.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	454.716.242	227.717.811
+ Hàng bán bị trả lại	209.098.711	227.717.811
+ Chiết khấu thương mại	245.617.531	-
Cộng	34.932.627.991	34.030.848.942

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	30.310.507.914	29.263.691.924
+ Sách giáo khoa	11.229.053.443	9.809.906.571
+ Sách bài tập	13.194.322.664	13.503.287.597
+ Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	5.887.131.807	5.950.497.756
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê mặt bằng	166.541.595	112.789.590
- Giá vốn của dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	1.014.189.923	893.412.037
Cộng	31.491.239.432	30.269.893.551

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.471.288	105.296.802
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	24.500.000
Cộng	78.471.288	129.796.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	186.919.500	220.424.455
Chiết khấu thanh toán	37.341.500	479.635.826
Cộng	224.261.000	700.060.281

25. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu phạt hợp đồng	-	2.808.316
Xử lý hàng thừa kiểm kê	19.314.394	18.386.331
Thu nhập từ thanh lý sách	460.000	640.000
Các khoản khác	795.042	1.551.342
Cộng	20.569.436	23.385.989

26. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	20.707.012	21.381.776
Giá vốn sách thanh lý	12.033.144	19.872.475
Chi phí khác	1.259.801	2.526.546
Cộng	33.999.957	43.780.797

3400
CỎ
T.N
TOÁN
AU.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	911.083.935	964.421.436
- Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	705.799.858	809.820.473
- Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	205.284.077	154.600.963
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	54.741.895	70.917.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ + thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	54.741.895	70.917.000
Tổng thu nhập chịu thuế	965.825.830	1.035.338.436
- Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	760.541.753	880.737.473
- Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	205.284.077	154.600.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.847.594	235.644.464
- Thuế TNDN của HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác	167.319.186	220.184.368
- Thuế TNDN của hoạt động d/vụ Trường THPT Ngô Quyền	20.528.408	15.460.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	10.264.204	15.460.096
- Thuế TNDN của hoạt động d.vụ Trường THPT Ngô Quyền	10.264.204	15.460.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	177.583.390	220.184.368
Lợi nhuận sau thuế TNDN	733.500.545	744.237.068

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	733.500.545	744.237.068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	733.500.545	744.237.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	493	500

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.503.978	63.917.834
Chi phí nhân công	1.386.638.499	975.947.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.987.944	620.321.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.390.964	458.118.713
Chi phí khác bằng tiền	1.021.195.455	1.093.771.483
Cộng	3.634.716.840	3.212.077.295

1007
NG
I.H.
VÀ K
C
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có các giao dịch và số dư ngoại tệ nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã kí kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kì cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Đây là các khách hàng truyền thống có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro về tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	2.850.000.000	-	2.850.000.000
Phải trả người bán	2.123.221.763	-	2.123.221.763
Chi phí phải trả	115.072.000	-	115.072.000
Phải trả khác	386.056.260	-	386.056.260
Cộng	5.474.350.023	-	5.474.350.023

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.410.000.000	-	1.410.000.000
Phải trả người bán	1.238.547.793	-	1.238.547.793
Chi phí phải trả	37.012.500	-	37.012.500
Phải trả khác	92.051.877	-	92.051.877
Cộng	2.777.612.170	-	2.777.612.170

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	984.219.359	-	984.219.359
Phải thu khách hàng	4.669.300.671	-	4.669.300.671
Phải thu khác	298.228.123	-	298.228.123
Các khoản đầu tư tài chính	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	5.951.748.153	500.000.000	6.451.748.153

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	829.831.074	-	829.831.074
Phải thu khách hàng	2.197.784.071	-	2.197.784.071
Phải thu khác	8.370.953	-	8.370.953
Các khoản đầu tư tài chính	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	3.035.986.098	500.000.000	3.535.986.098

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng, Công hoạt động trong các lĩnh vực mua bán sách, thiết bị trường học; dạy học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Hưng Yên. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Hoạt động bán hàng hóa, cho thuê TSCĐ, khác		Hoạt động dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD						
Doanh thu bộ phận	33.713.153.991	32.982.835.942	1.219.474.000	1.048.013.000	34.932.627.991	34.030.848.942
Chi phí bộ phận	32.861.564.421	31.602.751.990	1.014.189.923	893.412.037	33.875.754.344	32.496.164.027
<i>Trong đó: Chi phí khấu hao</i>	384.523.246	387.856.580	232.464.698	232.464.698	616.987.944	620.321.278
Kết quả kinh doanh bộ phận	851.589.570	1.380.083.952	205.284.077	154.600.963	1.056.873.647	1.534.684.915
Doanh thu hoạt động tài chính	78.471.288	129.796.802	-	-	78.471.288	129.796.802
Chi phí hoạt động tài chính	224.261.000	700.060.281	-	-	224.261.000	700.060.281
Lãi/lỗ hoạt động tài chính	(145.789.712)	(570.263.479)	-	-	(145.789.712)	(570.263.479)
Lãi/lỗ trước thuế	705.799.858	809.820.473	205.284.077	154.600.963	911.083.935	964.421.436
Thuế TNDN	167.319.186	220.184.368	10.264.204	-	177.583.390	220.184.368
Lợi nhuận sau thuế TNDN	538.480.672	589.636.105	195.019.873	154.600.963	733.500.545	744.237.068
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản bộ phận	18.221.556.643	15.507.437.215	5.128.182.200	5.128.182.200	23.349.738.843	20.635.619.415
- Tài sản ngắn hạn	6.584.780.517	3.659.691.076	-	-	6.584.780.517	3.659.691.076
- Tài sản dài hạn	11.636.776.126	11.847.746.139	5.128.182.200	5.128.182.200	16.764.958.326	16.975.928.339
Nợ phải trả bộ phận	6.889.893.640	4.199.476.757	-	-	6.889.893.640	4.199.476.757
- Nợ ngắn hạn	6.157.275.457	3.325.985.847	-	-	6.157.275.457	3.325.985.847
- Nợ dài hạn	732.618.183	873.490.910	-	-	732.618.183	873.490.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương Ban Giám đốc	201.812.600	223.779.800
Thù lao Hội đồng quản trị	75.800.000	76.100.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung



